

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN N
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 14/4/2021

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN N, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Võ Hoàng Vũ

2/ Bà Hồ Thị Kim Luyến

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ An Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Trâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án Nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 638/2020/TLST-HN ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 157/2021/QĐXX-ST ngày 03 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965

ĐKTT: 151/22 H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ

Bị đơn: Ông Lâm Chí D, sinh năm 1965

ĐKTT: 151/22 H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/10/2020 và bản tự khai nguyên đơn – bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Lâm Chí D tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1990, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Cửu Long (cũ) cấp giấy chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh khoảng từ năm 2000 do bất đồng quan điểm, thường xuyên gây cãi. Bà đã cố gắng tìm cách cải thiện tình trạng hôn nhân nhưng không đạt kết quả nên đã sống ly thân khoảng 10 năm nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông D.

Trong thời gian chung sống, bà và ông D có 02 con chung tên Lâm Gia V (nam) sinh ngày 01/01/1992 và Lâm Gia A (nữ) sinh ngày 20/01/2000, cả hai đều đã trưởng thành.

Bà và ông D không có nợ chung; tự thỏa thuận giải quyết tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lâm Chí D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để giải quyết vụ kiện nhưng đều vắng mặt và không có văn bản gửi Tòa án thể hiện ý kiến của ông đối với yêu cầu ly hôn của bà T cũng như các vấn đề khác có liên quan. Do đó, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, vụ kiện được đưa ra xét xử.

Tại phiên tòa:

Bà T và ông D vắng mặt.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục luật định. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, bị đơn chưa chấp hành giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án.

- Về giải quyết vụ án: Bà T và ông D chung sống có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có mâu thuẫn nên bà T yêu cầu ly hôn, ông bà có 02 con chung đã trưởng thành, không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết tài sản chung. Ông D không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Bà T trình bày ông bà sống ly thân khoảng 10 năm nay cùng với việc ông D luôn vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ kiện. Từ đó cho thấy mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân giữa bà T và ông D đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T; con chung đã trưởng thành, bà T không yêu cầu giải quyết tài sản chung và trình bày không có nợ chung nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị T và ông Lâm Chí D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Cửu Long(cũ) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 01 ngày 08/3/1990 nên là hôn nhân hợp pháp. Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lâm Chí D nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp ly hôn”, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận N theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị T có đơn xin vắng mặt, ông Lâm Chí D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T và ông D.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T:

Theo bà T trình bày thì trong quá trình chung sống giữa bà và ông Lâm Chí D phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, đời sống vợ chồng không được hạnh phúc. Mặc dù bà đã tìm nhiều biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đạt kết quả nên ông bà đã sống ly thân 10 năm nay. Hội đồng xét

xử xét thấy, mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình cùng chung sống, có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Tuy nhiên, bà T và ông D đã sống ly thân trong thời gian dài. Ông Lâm Chí D mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần để giải quyết vụ việc nhưng ông D đều vắng mặt và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà T cũng như vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung thể hiện ông D không còn quan tâm đến bà T. Từ đó, cho thấy hôn nhân giữa bà T và ông D mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Theo lời trình bày và tài liệu do bà T cung cấp thể hiện bà T và ông D có 02 con chung Lâm Gia V (nam) sinh ngày 01/01/1992 và Lâm Gia A (nữ) sinh ngày 20/01/2000. Các con chung của bà T và ông D đều đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Bà T xác định bà và ông D tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Bà T trình bày bà và ông D không có nợ chung. Đồng thời do xét xử vắng mặt ông D nên ghi nhận trình bày của bà T. Nếu sau này phát sinh tranh chấp giữa người khác với bà T, ông D và có đơn kiện sẽ được xem xét giải quyết thành vụ kiện khác.

[3] Quan điểm của Viện Kiểm sát nhân dân quận N về việc tuân theo pháp luật tố tụng và hướng giải quyết vụ án là phù hợp.

[4] Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 147, Điều 227 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân Sự;
- Các Điều 51, 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị T.
 - Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Lâm Chí D.
 - Về con chung: Đã trưởng thành.
 - Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
 - Về nợ chung: Ghi nhận lời trình bày của bà T về việc bà và ông D không có nợ chung. Nếu sau này phát sinh tranh chấp và có đơn kiện sẽ được xem xét giải quyết thành vụ kiện khác.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm, cần trừ vào 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí bà Tuyết đã nộp theo biên lai thu số 003206 ngày 23/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ thì bà T đã nộp đủ tiền án phí.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSNDQN;
- CCTHADSQN;
- UBND X. L,
- H. T, T, Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị T Mai